

## Kinh Bát Đại Nhân Giác *Thích Viên Giác dịch và giảng*

Trường Cơ Bản Phật Học Long An -- Giáo Án, 1998

### Chương I

## Nhận Thức Tổng Quát

-oOo-

### I. Tác Giả Soạn Dịch Kinh Bát Đại Nhân Giác

Kinh Bát Đại Nhân Giác do Ngài An Thế Cao dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán vào thời Hậu Hán đời vua Hán Tuyên Đế, niên hiệu Kiến Hòa năm thứ hai (147. TL). Ngài là Thái tử nước An Tức (nay là Ba Tư). Ngài còn có tên là An Thanh hay An Hầu, nhường ngôi vua cho chú mà đi xuất gia. Ngài là một người con hiếu hạnh, kiến thức uyên bác, thông thiên văn địa lý, y dược và châm cứu. Đối với Phật học Ngài thông hiểu Tam Tạng Kinh Luật Luận nhất là đối với thiên học, đặc biệt Ngài hiểu cả tiếng chim thú. Ngay khi còn ở tại gia Ngài đã giữ gìn giới pháp tinh nghiêm, thâm cảm lẽ vô thường của đời sống, chí nguyện xuất gia canh cánh bên lòng. Vì vậy, sau khi mất cha Ngài nhường ngôi cho chú. Đây là một yếu tố quan trọng: Ngài thấu hiểu vai trò người cư sĩ tại gia vẫn có thể tu hành thanh tịnh và làm lợi ích chúng sanh. Cũng có lẽ vì vậy mà Ngài đã thiết lập hướng đi kinh Tám điều Giác ngộ của Bạc Đại Nhân có đường lối tu tập đặc biệt so với kinh Nguyên thủy.

Ngài An Thế Cao đến Trung Hoa bằng đường biển vào năm 146-147, là người đầu tiên dịch số lượng kinh sách lớn ra Hán văn, nhất là các kinh sách về tu thiền. Vì vậy, Ngài được coi là người lập ra thiền tông vào thời kỳ đầu của Phật giáo Trung Hoa. Mặc dù đến Trung Hoa Ngài mới học Hán văn nhưng khả năng dịch thuật của Ngài rất chính xác như Ngài Đạo An nhận xét: "*Trước sau truyền dịch đa số lầm lẫn, duy của Ngài dịch đúng đầu tất cả*" (HT Trí Quang). Được như vậy là nhờ Ngài thành lập những bộ phận chuyên môn dịch kinh sách một cách có hệ thống. Cuộc đời của Ngài có nhiều kỳ tích đặc biệt như Ngài biết trước những duyên nghiệp của mình, Ngài đã sắp đặt mọi việc để kết thúc đời mình: "Ngài nhờ người bán ruộng thuê một người giúp việc và đặt tên cho người ấy là Phước Thiện, Ngài nói là "*Thiện tri thức*" của ta. Quả nhiên về sau người này đâm bên hông của Ngài và Ngài mất" (Trí Quang - Dịch giải Kinh Bát Đại Nhân Giác).

Ngài ở Trung Hoa hơn hai mươi năm (147-171) chuyên dịch kinh số lượng dịch từ 34 đến 40 bản chia làm hai loại: kinh tạng và các tác phẩm tu tập thiền định, tiêu biểu như Kinh An Ban Thủ Ý, Ám Trì Nhập, A Tỳ Đàm, Ngũ pháp Tứ Đế, Thập nhị nhân duyên, Chuyển pháp luân, Bát thánh đạo, Thiên hành pháp tướng, Tu Hành đạo... Ngài được coi là vị Tổ khai sơn của Phật giáo Trung Hoa.

### II. Xuất Xứ

Kinh Bát Đại Nhân Giác do Ngài An Thế Cao dịch vào thế kỷ thứ II. Mặc dù gọi là kinh nhưng không phải là một bản kinh theo truyền thống, tức là có Phật thuyết và đối tượng nghe thuyết, mà chỉ là những Phật ngôn hay những Bài kệ cô đọng được rút ra từ kinh tạng, hoặc từ

những ý nghĩa giáo pháp tâm đắc của tác giả. Hòa thượng Trí Quang trong tác phẩm: "Dịch giải kinh Tám Điều Thượng Nhân giác ngộ" nhận định: "Kinh này trích lục Phật ngôn mà tập thành không phải là một pháp thoại tức là một bản kinh. Do đó mà có bản ghi là "Hiền Thánh Đất Ấn biên tập". Tôi ước lượng có thể chính tác giả trích và dịch thành kinh này" (sdd). Đồng với quan điểm trên, Hòa thượng Thanh Từ cũng nhận xét: Ngài (An Thế Cao) phương tiện rút từng phần tinh yếu của Phật pháp trong nhiều bộ kinh mà dịch, phân ra thứ nhất, thứ hai, thứ ba... đến thứ tám tập thành kinh Bát Đại Nhân Giác để cho người mới phát tâm tu học, dễ nắm được những điểm căn yếu trong Phật pháp" (Kinh Bát Đại Nhân Giác giảng giải, NXB Thuận Hoá- Huế 1996).

Như vậy, bản Kinh Bát Đại Nhân Giác được xác định là trích lục từ các Phật ngôn ở trong các kinh, tác giả của việc trích lục và sắp xếp từ một đến tám là do chính Ngài An Thế Cao dịch và soạn.

Một vấn đề đặt ra là Ngài trích lục biên soạn từ kinh nào? Tại sao lại tám điều chứ không bảy hay chín?

Chúng tôi cho rằng Ngài An Thế Cao không hoàn toàn tự ý trích lục hay sáng tác mà có cơ sở để Ngài dựa vào đó mà xây dựng tám điều giác ngộ của Bạc Đại Nhân. Cơ sở này chính là kinh tạng A-Hàm; chính xác là Kinh Bát niệm, tức là kinh tám điều suy niệm của Bạc Đại Nhân. Nội dung của kinh Bát niệm nêu lên tám điều suy niệm của một người trên đường giải thoát, nhờ suy niệm quán chiếu tám điều ấy mà được chứng đạt chân lý tối hậu. Tương đương với Kinh Bát niệm của Trung A Hàm, kinh Tăng Chi (Anguttara Nikāya) chương Tám pháp, phẩm Gia chủ, mục Anuruddha cũng đưa ra tám điều tu niệm của Bạc Đại Nhân, nội dung hoàn toàn giống nhau, đều thuộc về kinh Tạng Nguyên thủy. Cần nói thêm rằng trong Di Giáo tám công đức xuất thế chính là tám điều tu niệm này.

Như vậy, có thể nói Kinh Bát niệm của Trung A-Hàm và Kinh Anuruddha (Sutta) của Tăng Chi cũng như nhiều Kinh khác tương đương trong hệ thống Kinh tạng Nguyên thủy, đã làm cơ sở cho Ngài An Thế Cao soạn dịch Kinh Bát Đại Nhân Giác ra Hán văn.

### III. Liên Hệ Các Kinh Bát Niệm, Anuruddha Sutta Và Kinh Bát Đại Nhân Giác

#### 1. Những điểm giống nhau

**1.a. Đề kinh:** Kinh Bát Đại Nhân Giác dịch là Tám điều giác ngộ của Bạc Đại Nhân, kinh Bát niệm dịch là Tám điều suy niệm của Bạc Đại Nhân trong Anuruddha Sutta dịch là tám điều tu niệm của Bạc Đại Nhân. Từ giác ngộ, suy niệm hay tu niệm ý nghĩa là một. Kinh Bát Đại Nhân Giác có khi dùng Giác tri như điều một Giác ngộ, điều hai, ba bốn dùng Giác tri, điều năm Giác ngộ, điều sáu Giác tri, điều bảy Giác ngộ, điều tám Giác tri. Dùng từ ngữ Giác ngộ và Giác tri lẫn lộn có nghĩa là cả hai từ ngữ là một, cả hai đều chỉ cho trí tuệ quán chiếu, là tu duy sâu sắc chứ không phải nhận thức thông thường. A-Hàm dịch Tu niệm hay Suy niệm cũng chỉ cho sự tu duy sâu sắc an trú đối tượng, là sự thấy rõ và thường xuyên đối tượng quán chiếu. Như vậy, Giác ngộ, Giác tri, Suy niệm, Tu niệm chỉ là một mà thôi.

Tất cả các kinh trên đều dùng chữ Đại Nhân. Kinh Bát Niệm, Phật dạy: "Này A-na-luật-đà nếu thấy thành tựu tám suy niệm của Bạc Đại Nhân". Tăng Chi Phật dạy: "Này Anuruddha khi nào người suy nghĩ đến tám tu niệm này của Bạc Đại Nhân..."

Như vậy đề kinh không có gì sai khác, có thể nói rằng đề Kinh Bát Đại Nhân Giác được dịch từ tám tu niệm của Bạc Đại Nhân trong kinh tạng Nguyên thủy.

#### 1.b. Nội dung kinh:

Kinh Bát Đại Nhân Giác đưa ra tám điều thứ tự như sau:

1. Tứ niệm xứ
2. Thiểu dục
3. Tri túc
4. Tinh tấn
5. Trí tuệ
6. Bồ thí
7. Yếm ly
8. Tu Hạnh chịu thay. (lợi tha tuyệt đối)

Kinh Bát Niệm và Anuruddha Sutta:

1. Vô dục (thiểu dục)
2. Tri túc
3. Viễn ly
4. Tinh tấn
5. Chánh niệm
6. Định ý
7. Trí tuệ
8. Không hý luận

Những điều giống nhau gồm có:

1. Tu Tứ Niệm Xứ tương đương Chánh niệm
2. Thiểu dục tương đương Thiểu dục hay vô dục
3. Tri túc tương đương Tri túc
4. Tinh tấn tương đương Tinh tấn
5. Trí tuệ tương đương Trí tuệ
6. 7. và 8 không tương đương A Hàm và Nikàya

## 2. Những điểm khác nhau:

**2.a. Về hình thức:** Kinh Bát Đại Nhân Giác do Ngài An Thế Cao soạn dịch như một tác phẩm văn học trình bày ngắn gọn, ngôn từ văn vẻ, tương tự như những Phật ngôn của Kinh Pháp Cú, không nói riêng cho đối tượng cụ thể nào, không mang hình thức pháp thoại như những kinh truyền thống. Còn Kinh Bát Niệm và Anuruddha sutta là một thời pháp thoại do Đức Phật dạy trực tiếp Anuruddha và sau đó Ngài giảng rộng cho chúng Tỷ Kheo nên kinh mang hình thức truyền thống.

**2.b. Về mặt nội dung:** Kinh Bát Đại Nhân Giác có ba điều cuối là bồ thí, yếm ly, tu chịu thay mà A Hàm không có. Ngược lại A Hàm có ba điều viễn ly, Định ý và không hý luận thì Kinh Bát Đại Nhân Giác không có.

Sự khác biệt giữa hai kinh qua ba điều trên nói lên sự khác biệt về xu hướng tu tập và hành đạo của Nguyên thủy và Đại thừa hay nói cách khác giữa một vị Tỷ Kheo và một vị Bồ Tát. Qua sự khác biệt trên chúng ta có một vài nhận xét sau:

Về căn bản tu tập thì cả hai kinh đều giống nhau, những đức tính căn bản của người tu hành gồm có: Thiểu dục, tri túc, chánh niệm, tinh tấn, trí tuệ, đều được đề cập trong hầu hết kinh tạng Phật giáo. Bởi vì đó là những bước đi phải có và đủ mới bước lên thánh đạo, dù là Nguyên thủy hay Đại thừa.

Con đường tu tập của Bát Đại Nhân Giác không qua thiên định. Trong khi đó yếu tố thiên định trong kinh Bát Niệm là chủ yếu. Mục tiêu của Phật là phát triển trí tuệ, khả năng đoạn tận phiền não, ô nhiễm, lậu hoặc để chứng đắc quả vị giải thoát tối hậu. Có thể do định phát tuệ

nhưng có thể do quán niệm mà phát tuệ hoặc cũng có thể do đại nguyện mà tuệ sanh. Con đường quán niệm và đại nguyện là con đường của Bát Đại Nhân Giác.

Hạnh bố thí là hạnh chung của người Phật tử không kể là tại gia hay xuất gia. Thông thường thì người xuất gia thực hành pháp thí, người tại gia thì thực hành tài thí. Bồ thí là một trong sáu hạnh Ba La Mật trong truyền thống Đại Thừa rất được nhấn mạnh. Người Phật tử tại gia có điều kiện hơn để bố thí, vì theo kinh văn thì chủ yếu là bố thí vật chất.

Hạnh yếm ly hay ly nhiễm chính là xa rời năm dục, đối với người xuất gia thì đây là bước đầu, nhưng đối với người tại gia là bước quan trọng vì họ sống giữa thế tục, kinh văn đặt vấn đề này vào vị trí thứ bảy tức rất coi trọng nó. Cho nên hạnh này như là dành cho người cư sĩ, chính cư sĩ mới dẫn thân vào cuộc sống để thực hành Bồ Tát hạnh, họ sống thế nào để như hoa sen gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Hạnh tu chịu thay là nguyện thay cho chúng sanh chịu khổ để cho chúng sanh được hạnh phúc, đây là hạnh lợi tha tuyệt đối, là lý tưởng của Bồ Tát, là một hạnh nguyện vĩ đại, phải là người có tâm từ bi lớn và trí tuệ lớn mới thực hành nổi. Một trong những Bồ Tát tiêu biểu cho hạnh này là Bồ Tát Địa Tạng. Ngài Địa Tạng phát đại nguyện rằng khi nào địa ngục hết chúng sanh thọ khổ Ngài mới thành Phật. Con đường Bồ Tát rất coi trọng về nguyện lực, từ nguyện lực mà tuệ giải thoát sinh và dĩ nhiên công hạnh tu tập phù hợp với người cư sĩ tại gia sống trong biển khổ. Đây là pháp môn tu tập đặc biệt của Phật Giáo.

Tóm lại ba hạnh sau cùng của kinh Bát Đại Nhân Giác biểu hiện hành động của một vị Bồ tát đi vào cuộc đời hóa độ chúng sanh, chúng ta cũng nhận thấy rằng hình ảnh một vị Tỳ Kheo rất khó xõng vào đời sống, vị cư sĩ có nhiều điều kiện hơn. Tôi có cảm tưởng rằng tác giả đã gửi gắm lý tưởng này cho người cư sĩ hơn là người xuất gia. Hòa thượng Tinh Vân, trong tác phẩm "Mười bài giảng kinh Bát Đại Nhân Giác" Ngài nói: "Phần đông các Đại đức đều thừa nhận kinh này rất thích hợp cho hàng Phật tử tại gia thọ trì ... Theo tôi (Ngài Tinh Vân) nghĩ, kinh này là một quyển bảo điển tốt trên quý để kiến lập nhân sinh Phật giáo, tu học tại gia Phật giáo" (Minh Quang dịch). Mẫu người lý tưởng của Bát Đại Nhân Giác là một người cư sĩ thực hiện lý tưởng giải thoát ngay trong đời sống vốn nhiều ô nhiễm và khổ đau. Đó là mẫu người tiêu biểu cho hạnh nguyện và giải thoát. Trong Phật Giáo đại thừa Bồ Tát cư sĩ được đề cao như trường hợp Duy Ma Cát, vị trí của ông được coi là siêu việt hơn các vị Bồ Tát xuất gia. Phật Giáo Bắc Tông, Tỳ Kheo thường thọ thêm Bồ Tát Giới nhưng rõ ràng là hoạt động rất hạn chế. Trong Bồ Tát Giới cũng dành khá nhiều giới được coi là của người cư sĩ. Sự bao hàm đường lối của người xuất gia và tại gia vào trong con đường Bồ Tát hạnh làm cho các tác phẩm Đại thừa trở nên bao quát, phong phú, rộng rãi nhưng cũng tạo ra một vài trường hợp thiếu nhất quán.

Đối với ba đức tính thuộc A-Hàm và Nikàya mà Bát Đại Nhân Giác không có là: Sống viễn ly, Thiên định và Không hỷ luận. Ba đức tính này có giá trị khác: Hình ảnh của một vị Tỳ Kheo sống ở trong rừng hay xóm làng vắng vẻ, không thích tụ hội đông người, nhờ đó vị Tỳ Kheo dễ dàng tu tập tâm định và chứng đạt chân lý, từ đó thấy rõ bản chất của các pháp, chấm dứt những hỷ luận vô ích những tư duy huyền hoặc, đạt được an lạc tịch tĩnh Niết Bàn. Đó là hình ảnh của Tăng bảo, biểu tượng của đạo đức và giải thoát. Đó không phải là lối sống của mọi người, chắc chắn không phải là lối sống của người cư sĩ. Có người cho rằng đời sống như vậy hơi tiêu cực chỉ lợi ích cho bản thân mình... Thật ra nếu sống tiêu cực và chỉ lợi ích cho mình làm sao mà giải thoát được? Nếu sự giải thoát khổ đau cho chúng sinh mà không dựa trên căn bản giải thoát tự thân thì chỉ xây dựng lâu đài trên cát. Tám điều tư niệm của Bát Đại Nhân trong A-Hàm và Nikàya Đức Phật dạy cho Ngài Anuruddha và chúng Tỳ kheo, nhờ hành trì tám điều này mà thành tựu được Bát Đại Nhân tức quả A La Hán hay đang hướng về quả A La Hán.

Qua trình bày trên chúng ta đừng vội so sánh và phê bình hình ảnh của vị Tỳ Kheo là Tiểu thừa hay vị Bồ Tát là Đại thừa. Vì như vậy ta chưa hiểu hết vấn đề, chúng ta không thể coi pháp môn nào cao hơn pháp môn nào. Bởi lẽ, tất cả mọi pháp môn mà Đức Phật dạy đều là phương tiện là chiếc bè để qua sông, dòng sông sanh tử. Mục đích chung và tối hậu là giải thoát Niết Bàn.

## IV. Giới Thiệu Nội Dung "Kinh Bát Niệm" Của A-Hàm

### 1. Phần duyên khởi

Đức Phật đang ở tại Bà Kỳ Sấu trong Ngạc Sơn Bồ Lâm, vườn Lộc Uyển. Bấy giờ Tôn Giả A-Na- Luật Đà ở tại Chi Đề Sấu trong rừng Thủy Chử. Tôn Giả đang thiền tư như sau: "Đạo do vô dục mà chứng đắc chứ không phải do dục. Đạo do tri túc mà chứng đắc chứ không phải do không nhàm chán. Đạo do viễn ly mà chứng đắc chứ không phải do sự ưa tụ hội, sống ở chỗ tụ hội, hòa đồng nơi tụ hội. Đạo do tinh cần mà chứng đắc chứ không do nơi biếng nhác. Đạo do chánh niệm mà chứng đắc chứ không do nơi tà niệm. Đạo do định ý mà chứng đắc chứ không do nơi loạn ý. Đạo do trí tuệ mà chứng đắc chứ không phải do ngu si".

### 2. Phần nội dung

Đức Thế Tôn biết được nội dung tư duy của Tôn Giả A Na Luật Đà, nên Đức Thế Tôn đến gặp Tôn Giả, tán thán bảy điều mà Tôn Giả đang thiền tư, đồng thời Ngài dạy cho Tôn Giả thêm điều thứ tám rằng: "Người hãy thọ trì thêm suy niệm thứ tám của Bạc Đại Nhân là đạo do không hý luận chứ không phải do hý luận, thích hý luận, thực hành hý luận mà chứng đắc".

Đức Thế Tôn khích lệ thêm rằng nếu Tôn giả thành tựu tám suy niệm của Bạc Đại Nhân thì có thể chứng đắc tứ thiên và thành tựu bốn tầng thượng tâm một cách dễ dàng, sống an lạc ngay trong hiện tại. Tôn giả sẽ mặc y phấn tảo mà chẳng khác nào mặc hoàng bào, ăn cơm khát thực mà chẳng khác nào cao lương mỹ vị, ngủ dưới gốc cây mà chẳng khác nào lầu son gác tía, nằm ngồi chỗ cỏ rom chẳng khác nệm ấm chăn êm.

Nếu Tôn giả thành tựu tám suy niệm của Bạc Đại Nhân thì ở phương Đông, Tây, Nam, Bắc hay bất cứ ở đâu Tôn giả vẫn được an lạc, không có các tai họa đau khổ.

Nếu Tôn giả thành tựu tám suy niệm của Bạc Đại Nhân thì thiên pháp ngày đêm được tăng trưởng không có dừng lại và suy thoái.

Nếu Tôn Giả thành tựu tám suy niệm của Bạc Đại Nhân thì đối với hai quả sẽ được một: Hoặc là được cứu cánh trí ngay trong hiện tại, hoặc nếu còn hữu dư thì được A Na Hàm.

Sau khi Đức Thế Tôn khích lệ Tôn giả A Na Luật Đà, Ngài trở về triệu tập chúng Tỳ Kheo và thuyết tám điều suy niệm của Bạc Đại Nhân một cách chi tiết hơn:

\* *Đạo do vô dục*: Vị Tỳ Kheo chứng đắc vô dục, tự biết mình chứng đắc vô dục, không làm cho kẻ khác biết mình vô dục. Đối với sự chứng đắc về tri túc, viễn ly, tinh cần, chánh niệm, định ý, trí tuệ và không hý luận cũng như vậy, gọi là đạo do vô dục.

\* *Đạo do tri túc*: Tỳ kheo thực hành tri túc, áo để che thân, ăn để nuôi thân, sàng tọa, được phẩm cũng vậy.

\* *Đạo do viễn ly*: Tỳ kheo thực hành viễn ly thành tựu hai hạnh viễn ly: Viễn ly thân và viễn ly tâm.

\* *Đạo do tình cần*: Tỳ kheo thực hành tình cần đoạn trừ ác bất thiện pháp, tu các thiện pháp, thường tự khởi ý chuyên nhất, kiên cố, vì các gốc rễ thiện mà không hề nề hà khó nhọc.

\* *Đạo do chánh niệm*: Tỳ kheo quán nội thân như thân, nội thọ như thọ, nội tâm như tâm, nội pháp như pháp.

\* *Đạo do định ý*: Tỳ kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp cho đến chứng đắc tứ thiền thành tựu và an trú.

\* *Đạo do trí tuệ*: Tỳ kheo tu hạnh trí tuệ quán pháp hưng suy, chứng đắc trí, thánh tuệ, minh đạt, phân biệt rõ ràng để dứt sạch khổ đau.

\* *Đạo do không hý luận*: Tỳ kheo tâm ý thường diệt hý luận, an lạc trú trong Vô dư Niết bàn, tâm thường lạc thú, hoan hỷ ý giải.

### 3. Phần kết luận

Đức Thế Tôn dạy đại chúng xong, Ngài cho biết Tỳ kheo A Na Luật Đà thành tựu tám suy niệm của Bạc Đại Nhân, sau đó an cư tại Chi- Đề- Sầu trong rừng Thủy Chử. Vị Tỳ kheo ấy đã tự thân chứng đắc và an trú vô thượng phạm hạnh.

Đại chúng Tỳ kheo nghe Phật dạy xong đều hoan hỷ phụng hành.

## V. Vài Lời Giải Thích

### 1. So sánh với Kinh Tăng Chi

Kinh Tăng Chi III, chương Tám pháp, phẩm Gia Chủ, mục Anuruddha. Nội dung kinh hoàn toàn giống nhau về đại thể và có khác nhau một vài chi tiết như: A-Hàm nói vô dục, Tăng Chi là ít dục. Về tri túc, Tăng Chi giải thích đủ về "Tứ vật dụng" của một Tỳ kheo gồm thực phẩm, y áo, sàng tọa, được phẩm, còn A-Hàm chỉ nói ăn và mặc. Về điều ưa sống viễn ly A-Hàm giải thích là thân và tâm đều viễn ly, còn Tăng Chi đề cập đến trường hợp nhiều người đến thăm hay vân đạo vị Tỳ kheo nhưng tâm vị ấy thuận về viễn ly, hướng về viễn ly, thuyết pháp liên hệ đến viễn ly, đây là một chi tiết rất hay. Về chánh niệm A-Hàm đề cập đến Tứ niệm xứ, còn Tăng Chi nói một cách tổng quát rằng thành tựu niệm tuệ tối thắng, ức nhớ tùy niệm những điều đã làm, đã nói dù đã lâu. Về điều thứ tám không hý luận, Tăng Chi giải thích đoạn diệt hý luận, tâm được phần chân, tịnh tín, an trú hướng đến cứu cánh phạm hạnh, còn A-Hàm giải thích tâm ý thường diệt hý luận, an lạc trú trong Vô Dư Niết Bàn.

Tóm lại sự khác biệt thuộc A-Hàm và Nikàya là không đáng kể, chỉ có tính cách sử dụng ngôn ngữ mà thôi.

### 2. So sánh với kinh Di Giáo

Kinh Di Giáo đưa ra tám công đức xuất thế như sau: ít ham muốn, biết đủ, siêu thoát (viễn ly), tinh tấn, chánh niệm, thiên định, trí tuệ và không hý luận. Tám công đức xuất thế này chính là nội dung kinh Bát niệm hay tám điều suy niệm của Bạc Đại Nhân, có thể nói kinh Bát niệm là xuất xứ của tám công đức xuất thế trong kinh Di Giáo. Trong tác phẩm dịch giải kinh Di Giáo, H.T. Trí Quang viết: "Công đức xuất thế cũng gọi là công đức thượng nhân. Các bậc Thượng Nhân (Đại Nhân) thường dùng tám công đức này để tự giác, tự soát, hầu nuôi lớn phương tiện và thành tựu cứu cánh". "Tám công đức này liên hệ và tương đồng với mười pháp của Đại Bát Niết Bàn". Ngài Thế Thân trong tác phẩm Di Giáo kinh luận đã chia tám pháp công đức này thành hai phần:

- Phần một là bảy pháp đầu gọi là nuôi lớn phương tiện.

- Phần hai là pháp thứ tám gọi là thành tựu cứu cánh.

Như vậy pháp không hý luận có ý nghĩa rất lớn trong tám công đức.

Tám công đức xuất thế trong kinh Di Giáo về tiêu đề và thứ tự hoàn toàn giống kinh Bát niệm chỉ có sự khác biệt chút ít về giải thích.

### 3. Vấn đề vô dục

Thông thường chúng ta hiểu vô dục là không tham dục, hoặc ít dục là ít sự ham muốn về các nhu cầu ăn, mặc, ngủ nghỉ, dục phẩm (đối với Tỷ Kheo) hoặc ít ham muốn hưởng thụ dục lạc, giác quan như ngũ dục... Nhưng khi giải thích vô dục, Đức Phật dạy vô dục trong nghĩa rất rộng mang tính triết học hơn, tức là những sở đắc, kết quả tu tập, những thành tựu trong quá trình quán chiếu, thiền định, những công hạnh đạt được đều không chấp thủ, không được khoe khoang hay khởi ước muốn mọi người biết đến mình, đến thành quả của mình. Đó gọi là vô dục. Đây là một định nghĩa về vô dục rất đặc biệt mà ở nơi khác không có. Qua định nghĩa này có thể làm tiêu chuẩn cho chúng ta về mẫu người tu tập và giải thoát. Vị ấy không khoe khoang về các thành quả của mình, kể cả các thành quả về giới, về định, về tuệ và về giải thoát.

### 4. Vấn đề sống viễn ly

Đây là vấn đề được coi trọng trong quá trình tu tập theo truyền thống Nguyên thủy, các kinh cả A-hàm và Nikāya đều nói đến rất nhiều, cho nên thường bị các bộ phái cấp tiến phê phán cho rằng xa rời quần chúng, ích kỷ, làm cho Phật giáo không phổ cập mọi người. Thật ra đời sống viễn ly rất cần thiết cho hành giả tu tập đoạn trừ ái dục, nếu đang tu tập thiền định mà bị quấy rầy hoặc chi phối bởi ngoại cảnh thì công phu thiền định sẽ mất. Đức Phật và Thánh tăng thời xưa dù sống viễn ly mà vẫn hoá độ chúng sanh, nhờ viễn ly mà "Tỳ duyên" vẫn giữ được "Bất biến". Nếu dùng quá cường điệu, cực đoan thì đời sống viễn ly là tốt cho cả hai mặt tự lợi và lợi tha. Kinh Tăng Chi khi đề cập đến hạnh viễn ly cho rằng khi tiếp xúc với mọi người mọi giới hoặc làm việc mà tâm vẫn an trú, hướng về viễn ly hay nói cách khác nếu giữ tâm vững chãi không bị ngoại cảnh tác động thì dù gặp cảnh nào cũng không bị rối loạn, đó là ý nghĩa của viễn ly. Như vậy cũng có thể nói hạnh ly nhiễm của kinh Bát Đại Nhân Giác cũng có thể coi là tương đương hạnh viễn ly này. Điều thứ bảy giác ngộ đã nói lên xu hướng và quyết tâm từ bỏ năm dục thực hành phạm hạnh ngay trong đời sống thế tục, đó là hạnh viễn ly đặc biệt.

### 5. Vấn đề không hý luận

Trong Kinh Bát Niệm có nói rõ, Tôn Giả Anuruddha tư duy bảy pháp, Đức Phật xuất hiện dạy Tôn Giả tư niệm thêm pháp thứ tám là: "Đạo do từ không hý luận mà chứng đắc". Vậy vấn đề không hý luận rất quan trọng và siêu việt nếu so với các vấn đề trên. Anuruddha thiên tư không phát hiện đạo lý này, mà nhờ Đức Phật dạy, cho biết giá trị của "không hý luận" rất cao. Không hý luận là gì? Nghĩa đen là không nói chơi hay luận bàn một cách vô ích. Kinh Bát Niệm giảng rằng: "An lạc trú trong vô dư Niết Bàn, tâm thường lạc thú, hoan hỷ, ý giải". H.T. Trí Quang nói rất rõ ý nghĩa của không hý luận:

"Hý luận nghĩa đen là bàn chơi. Hý luận diễn biến từ sự bàn cãi chơi đùa đến sự thảo luận vô ích đến vấn đề đặt sai vấn đề, cuối cùng thì chính là sự thảo luận và đặt vấn đề thực chất đã không như thực. Chính cái nghĩa sau này cho thấy tất cả những cái gì thuộc phạm vi tư duy, mô tả thuộc "Tâm hành xử" và "Ngôn ngữ đạo" đều là Hý luận. Vậy không hý luận là "Bất tư nghi" là ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xử diệt, đó là cứu cánh hay tự tánh siêu thoát như ở đây nói, là giải

thoát Niết Bàn như kinh Đại Niết Bàn nói, là Không của Bát Nhã nói, là Trung đạo của Trung Luận nói: "Hý luận là ngôn ngữ của tư tưởng, thực chất của tư tưởng là đối chiếu, diễn dịch: Có-không, cũng có cũng không - không phải có, không phải không. Nhưng sự đối chiếu diễn dịch này không ngừng ở đây mà còn tiến xa hơn nữa..." Tư tưởng và ngôn ngữ tư tưởng như vậy gọi là hý luận. Trí tuệ thuộc lãnh vực này gọi là trí tuệ" (Dịch giải kinh Di Giáo - Trí Quang).

Tóm lại vấn đề "không hý luận" là vấn đề cứu cánh siêu việt đúng như kinh Bát niệm giải thích là an lạc trú trong Vô Dư Niết Bàn, tâm thường lạc thú ý giải. Đó là cứu cánh giải thoát, là nội dung chứng đắc của một vị A La Hán./.

---

**Chương I | [Chương II](#) | [Chương III](#) | [Phụ lục](#) | [Mục lục](#)**

*Chân thành cảm ơn anh HDC đã gửi tặng phiên bản điện tử.*

---

**[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)**